

CÁC CẤU TRÚC THỜI GIAN CÓ DANH TỪ “ДОРОГА” VÀ “ПУТЬ” TRONG TIẾNG NGA

THE TIME STRUCTURES OF THE NOUNS “ДОРОГА” AND “ПУТЬ” IN RUSSIAN

Lưu Hòa Bình

Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh; Email: luuhoabinh@npa.org.vn

Tóm tắt - Xét từ góc độ từ vựng học các danh từ *дорога* và *путь* trong tiếng Nga không mang nghĩa chỉ thời gian, tuy nhiên chúng được sử dụng khá phổ biến trong các cấu trúc biểu thị quan hệ thời gian khác nhau. Bài viết dưới đây tập trung phân tích, mô tả một cách có hệ thống những đặc trưng và ý nghĩa của các cấu trúc thời gian có các từ *дорога* và *путь* được sử dụng ở các cách khác nhau của tiếng Nga với dạng thức không giới từ (*всю дорогу, дорогой*), hoặc có giới từ (*в дороге, в пути; по дороге, по пути; за всю дорогу, за весь путь; на обратном пути, с дороги*). Tùy từng trường hợp, đây có thể là thời gian trùng hợp hoàn toàn với diễn biến hành động, thời gian không trùng hợp hoàn toàn với diễn biến hành động, thời gian là xuất phát điểm cho hành động kế tiếp, hoặc thời gian hoàn thành hành động. Kết quả nghiên cứu có khả năng ứng dụng trong giảng dạy tiếng Nga như một ngoại ngữ cho sinh viên Việt Nam.

Từ khóa - *путь; дорога; cấu trúc thời gian; ý nghĩa thời gian; quan hệ thời gian*

Abstract - From the perspective of lexical nouns *дорога* and *путь* in Russian meaning not only time but they are fairly common-used in the structures indicating different time relations. The following article focuses on analyzing and describing a systematic and meaningful characteristic of the time structures containing *дорога* and *путь* which are used in different ways in Russian with the non-preposition (*всю дорогу, дорогой*) or prepositions (*в дороге, в пути; по дороге, по пути; за всю дорогу, за весь путь; на обратном пути, с дороги*). Depending on different situations, this may be the time which coincides perfectly with action changes, does not coincide perfectly with action changes, and is the starting point for the next action or for action completion. These research results have applicability in teaching Russian as a foreign language for Vietnamese students.

Key words - *путь; дорога; time structures; time meaning; time relations*

1. Đặt vấn đề

Theo Từ điển tiếng Nga danh từ *дорога* và *путь* có các nghĩa từ vựng chủ yếu sau đây:

Дорога – con đường (dải đất được dùng để đi lại trên đó bằng tàu, xe... hoặc đi bộ); lối đi; hướng đi; cuộc hành trình, chuyến du hành [1, tr. 432].

Путь – con đường (dải đất được dùng để đi lại trên đó bằng tàu, xe... hoặc đi bộ); lối đi; hướng đi; cuộc hành trình, chuyến du hành [2, tr. 565].

Hai danh từ *дорога* và *путь* trùng hợp nhau trong hầu hết các nghĩa từ vựng của chúng. Sự khác nhau giữa hai danh từ này biểu hiện chủ yếu ở chỗ: từ *дорога* mang nghĩa cụ thể (vật thể), còn từ *путь* mang nặng tính chất trừu tượng hơn [3, tr. 299].

Như vậy có thể thấy, hai danh từ *дорога* và *путь* không hề có nghĩa từ vựng biểu thị thời gian, tuy nhiên chúng lại được sử dụng khá phổ biến trong các cấu trúc biểu thị quan hệ thời gian khác nhau của tiếng Nga, thí dụ:

В этот день мы вернулись раньше обычного. Данияр *всю дорогу* гнал лошадей. Джамиля была мрачна и молчалива (Ч. Айтматов, Джамиля).

Ngày hôm đó chúng tôi trở về nhà sớm hơn thường lệ. Đанигар mãi lừa ngựa *suốt cả quãng đường*, còn Đгiamilia thì mặt mày ủ dột chẳng nói chẳng rằng (Tringhiz Aitmatov, Đгiamilia).

В дороге Петров часто смотрел за окно. Среднеазиатский город всё отдалялся, к нему уже не было возврата (К. Паустовский, Белая радуга).

Khi đi đường Пётроп thường nhìn qua ô cửa sổ con tàu. Thành phố miền Trung Á cứ mỗi lúc một lùi xa dần, thế là anh chẳng còn cơ hội quay trở về đó nữa

(К. Паустовский, Cầu vòng trắng).

Разошлись по домам. *В пути* Маяковский предупредил, что идёт прямо ко мне (К. Смирнов, Таким я знал Маяковского).

Mọi người toả hết về nhà. *Trên đường đi* Maiakovsky báo trước rằng sẽ đến thẳng nhà tôi (К. Xmirnop, Nhà thơ Maiakovsky như tôi đã từng biết).

По дороге к автобусной остановке я репетировал свой предстоящий разговор с Ниной Георгиевной (А. Алесин, А тем временем где-то...).

Trên đường ra bến xe buýt tôi hình dung sẵn trong đầu cuộc trò chuyện sắp tới của mình với cô Nhina Georgievna (А. Alexin, Lúc ấy ở nơi nào...).

По пути в школу ребята любили разговаривать о подвигах (Е. А. Пермак, Пичугин мост).

Trên đường đi tới trường bọn trẻ say mê trò chuyện về những chiến công (Е. А. Permak, Cây cầu Pichughin).

И вот *на обратном пути* против клуба она и столкнулась с Антониной Петровной (Ф. Абрамов).

Và rồi *trên đường về* cô lại bất ngờ chạm mặt Antônia Pêtrôvna ngay trước cửa câu lạc bộ (Ph. Abramov).

Метель утихла, небо прояснилось, и мы отправлялись. *Дорогой* невольно я опять завёл разговор о Бэле и о Печорине (И. Лермонтов, Бэла).

Bão tuyết đã lặng đi, bầu trời sáng dần lên, và chúng tôi lại tiếp tục lên đường. *Trong khi đi đường* tôi lại vô tình nhắc tới Bela và Pêchôrin (I. Lermontov, Bela).

Мы... немного передохнули и опомнились *с дороги*, все, конечно, побежали по деревне (Н. П. Колпакова, Из записок фольклориста).

Chúng tôi... nghỉ một lát cho lại sức *sau khi đi đường*,

rồi sau đó, chắc là tất cả mọi người lại chạy nhảy khắp làng cho mà xem (N. P. Kôlpakôva, Trích bút ký nhà nghiên cứu văn học dân gian).

Ночь была тёплая, светлая, но ничто не радовало, за всю дорогу он устал (Бунин).

Thời tiết ban đêm thật ấm áp, ánh trăng soi tỏ khắp nơi, nhưng khung cảnh ấy cũng chẳng thể làm anh phấn chấn lên được vì anh đã quá mệt mỏi suốt cả chặng đường dài (Bunhin).

Các thí dụ trên cho thấy, phương thức biểu thị quan hệ thời gian bằng các cấu trúc có danh từ *дорога* và *путь* trong tiếng Nga rất phong phú, đa dạng. Hai danh từ *дорога* và *путь* có thể hiện diện đồng thời trong cùng một cấu trúc, hoặc được sử dụng riêng rẽ trong các cấu trúc khác nhau, có thể sử dụng độc lập, hoặc có định ngữ đi kèm.

Trong bài báo này ý nghĩa thời gian của các cấu trúc trên đây được mô tả cụ thể dựa trên cơ sở xem xét mối quan hệ giữa yếu tố thời gian và yếu tố ngữ vị sử dụng trong cấu trúc, đó là: thời gian trùng hợp hoàn toàn với diễn biến hành động, thời gian không trùng hợp hoàn toàn với diễn biến hành động, thời gian là xuất phát điểm cho hành động kế tiếp, hoặc thời gian hoàn thành hành động.

2. Các cấu trúc biểu thị quan hệ thời gian có danh từ *дорога* và *путь*

2.1. Thời gian trùng hợp hoàn toàn với diễn biến hành động

2.1.1. Cấu trúc “cách 4 không giới từ” (*Всю дорогу*)

Trong cấu trúc này thường sử dụng danh từ *дорога* kết hợp với đại từ hạn định *весь* với chức năng định ngữ tương hợp (*всю дорогу* = *suốt quãng đường, suốt chặng đường, suốt chuyến đi, suốt cuộc hành trình*) cùng những động từ chỉ tư thế, trạng thái, hoặc những động từ chuyển động. Đây là những động từ thể không hoàn thành với ý nghĩa chỉ quá trình diễn biến hành động kéo dài, thí dụ:

Всю дорогу Томка спокойно сидела рядом со мной. И в мою квартиру она вошла тоже спокойно (Е. Ауэрбах, Как я покупал собаку).

Suốt quãng đường con Tômka ngồi yên lặng bên cạnh tôi. Và rồi nó tiến vào căn hộ tôi đang ở cũng lặng lẽ như vậy (Е. Auerbach, Tôi đã mua con chó như thế nào).

Перед полётом я побывал в Москве. И *всю дорогу* на космодром вспоминал, чем сильно я волновался, когда стоял около Мавзолея (Ю. Гагарин, Дорога в космос).

Trước chuyến bay tôi đã đến thăm Mátxcova. Và *suốt quãng đường* ra sân bay Vũ trụ tôi bồi hồi nhớ lại niềm cảm xúc dâng trào khi đứng bên Lăng của Người (Yu. Gagarin, Đường lên vũ trụ).

Ребята пели *всю дорогу* до самого поля, и Молния *всю дорогу* бежала (Т. Гончаренко, Молния).

Bọn trẻ hát hò sôi nổi *suốt quãng đường* cho đến tận cánh đồng, còn Mólnhia *suốt quãng đường* vui vẻ chạy nhảy tung tăng phía trước (Т. Гônчаренкô, Mólnhia).

Tổ hợp *всю дорогу* không hoàn toàn cố định. Trong một số trường hợp cụ thể, để nhấn mạnh khoảng thời gian

kéo dài của hành động có thể sử dụng thêm định ngữ khác như *долгий* (*всю долгую дорогу*), thí dụ:

Всю долгую дорогу с нашим автобусом случались какие-то странные происшествия: то остановила милиция и у всех стала проверять паспорта, то попали в пробку из-за аварии на шоссе, то лопнуло колесо, и шофёр менял его с чертыханиями и матом целых полчаса (И. Сальникова, Интересное путешествие).

Suốt quãng đường dài những sự cố kỳ lạ nào đó cứ xảy ra liên tục với chiếc xe buýt của chúng tôi: khi thì công an dừng xe lại và bắt đầu kiểm tra hộ chiếu của tất cả mọi người, khi thì chúng tôi bị tắc đường vì xe phía trước bị hỏng máy giữa đường, khi thì xe chúng tôi bị nổ lốp và tài xế vừa thay lốp vừa bực bội chửi đồng mắt nửa tiếng đồng hồ (I. Xanhiкôpva, Cuộc hành trình thú vị).

2.1.2. Cấu trúc “на протяжении + cách 2” (*на протяжении всего пути*)

Cấu trúc “*на протяжении + cách 2*” (*на протяжении всего пути* = *suốt quãng đường, suốt chặng đường, suốt chuyến đi, suốt cuộc hành trình*) đồng nghĩa với cấu trúc “*cách 4 không giới từ*” (*всю дорогу*) trên đây, tuy nhiên trong cấu trúc này chỉ hiện diện từ *путь* và bắt buộc phải có đại từ hạn định *весь* đi kèm (*всего пути*), động từ được sử dụng ở thể không hoàn thành. Cấu trúc này thường được sử dụng trong những trường hợp cần nhấn mạnh thời gian kéo dài của diễn biến hành động trong một quá trình liên tục, thí dụ:

Она (рыба) ничего не ест *на протяжении всего пути* – от устья реки до того места, где мечет икру (И. Осипов, Ветер дальних странствий).

Nó (con cá) chẳng ăn gì *trong suốt cả quãng đường* – từ cửa sông cho đến tận cái nơi nó chọn để đẻ trứng (I. Ôxипôv, Gió miền viễn du).

Ở đây có thể dễ dàng thay thế tổ hợp *всего пути* bằng các đơn vị thời gian khác biểu thị hành động kéo dài, thí dụ:

В конце концов, Сталинградом город тоже стал только в 1925 году, а до этого *на протяжении почти трёх столетий* носил имя Царицына (Н. Воронин, Вечер перемен: история переименований).

Rất cuộc, vào năm 1925 thành phố cũng trở thành Stalingrat, còn trước đó, *trong suốt thời gian gần 300 năm* thành phố mang tên Xarixun (N. Vôrônhin, Đêm hội đổi thay: lịch sử những cuộc đổi tên).

3. Thời gian không trùng hợp hoàn toàn với diễn biến hành động

3.1. Cấu trúc “*в + cách 6*” (*в дороге, в пути*)

Trong cấu trúc này có sự hiện diện của cả hai danh từ *дорога* và *путь* (đồng nghĩa) không có định ngữ đi kèm. Các tổ hợp *в дороге, в пути* (*trên đường đi, khi đi đường, dọc đường*) biểu thị thời gian diễn ra hành động nào đó trong hành trình dài, thông thường có sử dụng các phương tiện đi lại: tàu, xe... Ở đây có sự đan xen lẫn nhau giữa ý nghĩa thời gian và ý nghĩa không gian [4, tr. 146], thí dụ:

В дороге она читала, думала, прислушивалась к разговорам, разглядывала попутчиков, время летело незаметно (Ю. Нагибин, Берендеев лес).

Trên đường đi cô bé chỉ đọc sách, suy ngẫm, lắng nghe mọi người trò chuyện, quan sát những người đồng hành. Thời gian trôi qua khi nào không biết (Iu. Naghibin, Khu rừng Berendêev).

Я сварила тебе курицу, десяток яиц... Котлеты такие, как ты любишь... Термос с бульоном и пирог с яблоками... Остальное будешь покупать *в дороге* (А. Арканов, Кросс)

Mẹ đã luộc một con gà và chục trứng cho con rồi đấy. Món thịt băm viên làm đúng kiểu con thích... Canh hầm và bánh nướng nhân táo đựng trong bình giữ nhiệt... Các thứ khác con sẽ mua *đọc đường* (A. Арканов, Cuộc chạy việt dã).

Через час я выехал с обозом двуколок в Хенцины. Ехали обе сестры. Раннее солнце розовым паром заволокло долины. Горные дороги были крепко сбиты морозом. *В дороге* я спросил Попову: – Что вам снилось ночью? (К. Паустовский, Романтики).

Một giờ sau tôi lên đường đi Khenxinur cùng đoàn xe ngựa hai bánh. Hai cô em gái cũng cùng đi. Ánh mặt trời màu hồng buổi ban mai xuyên qua làn hơi nước rơi xuống các triền núi. Những con đường vắt qua đồi núi đóng băng lạnh giá. *Trên đường đi* tôi hỏi Pôpôv: Đêm qua anh mơ thấy gì? (K. Паустовский, Những kẻ mơ mộng).

На станцию меня повёз соседский парень. Мы с ним заговорились *в дороге* и чуть не опоздали на поезд (А. Твардовский, Книга стихотворений Некрасова).

Chàng trai láng giềng dẫn tôi ra ga. *Trên đường đi* chúng tôi mãi trò chuyện cùng nhau và suýt nữa thì bị lỡ tàu (А. Твардовский, Tuyển tập thơ Nhêкрахóv).

По целым неделям не бывали мы дома, и дни и ночи пропадали в поле, на току или *в пути* на станцию, куда свозили зерно (Ч. Айтматов, Джамиля).

Hàng tuần lễ liền chúng tôi không có mặt ở nhà, suốt cả ngày lẫn đêm chúng tôi mất hút ngoài cánh đồng, trên sân đập lúa hoặc *trên đường* chờ thóc ra ga tàu (Tringhiz Aitmatóv, Ёjamiлия).

В пути нам захотелось пить, и вот в дремучей чаще мы видим тоненькую нить, лесной ручей журчащий (С. Маршак, Веселое путешествие от А до Я)

Trên đường đi chúng tôi rất khát nước, thế rồi tại một khu rừng cây cối rậm rạp chúng tôi phát hiện một khe nước nhỏ đang chảy róc rách (X. Marsák, Cuộc hành trình vui về từ A đến Z).

Он был послан для ночной операции к берегу, захваченному врагом. *В пути* его встретил шторм (Л. Соболев, Неотправленная радиогамма).

Anh được cử đi tác chiến ban đêm, đổ bộ lên vùng bờ biển đang bị kẻ thù chiếm giữ. *Trên đường đi* anh gặp một trận bão lớn (L. Xóbbólev, Bức điện vô tuyến không gửi).

Закат застал их где-то *в пути* неподалеку от

Боранлы–Буратного (Ч. Айтматов, Буранный полустанок).

Hoàng hôn buông xuống khi họ vẫn đang ở đâu đó *trên đường đi* gần Bôranlur – Buratnui (Tringhiz Aitmatóv, Ga bão tuyết - Và một ngày dài hơn thế kỷ ...).

Trong ngôn ngữ văn học dân gian thường xuất hiện tổ hợp *в пути-дороге* (*в пути-дороженьке*) hoặc *в дороге*, *в пути* [3, tr. 299], thí dụ:

Притомились мы *в пути-дороге*, и жажда нас томит, а люди сказывали, есть у вас в погребке брата пенная, холодная (Былина “Болезнь и исцеление Ильи Муромца”).

Trên đường đi bọn ta đều mệt lả, bị cái khát hành hạ đến khổ sở, thế mà người ta cứ bảo trong hầm nhà rượu thịt ê hề. (Tráng sỹ ca “Căn bệnh của Ilia Murômez và cách chữa khỏi”).

Рано утром выехал из Муромы, – отвечал Илья, – хотел было к обедне поспать в Киев-град, да *в дороге*, *в пути* призамешкался (Былина “Илья Муромец и соловей-разбойник”).

Sáng sớm tinh mơ ta đã rời khỏi thành Murôm, - Ilia đáp, - ta muốn đến thành Kiev sớm để còn kịp chợ mắt một lát trước khi cử hành thánh lễ, thế mà *trên đường đi* cứ đứng đĩnh mãi (Tráng sỹ ca “Ilia Murômez và con chim hoạ mi - tướng cướp”).

3.2. Cấu trúc “no + cách 3” (*no дороге, no пути*)

Tổ hợp *no дороге, no пути* (*trên đường, lúc đi đường, tiện đường, vừa đi đường vừa...*) được sử dụng để biểu thị khoảng thời gian không kéo dài của hành trình (đi bộ) khi có hành động nào đó xảy ra. Trong cấu trúc này có sự đan xen lẫn nhau giữa ý nghĩa thời gian và ý nghĩa không gian [4, tr. 146], thí dụ:

По дороге мать купила ему любимый розовый виноград и протянула тяжёлую гроздь, но Вася оторвал только одну ягодку и ту позабыл съесть (Ю. Нагибин, Старая черепаха).

Лúc đi đường bà mẹ đã chọn mua loại nho chín đỏ mà nó ưa thích rồi đưa cho nó cả chùm, nhưng Vaxia chỉ ngắt lấy đúng một quả, cầm mãi trong tay mà quên ăn (Iu. Naghibin, Con rùa già).

По дороге к господскому дому Гусь (швейцар) наломал розог и очистил их от листьев (Мамин-Сибиряк, Приисковский мальчик).

Trên đường đi đến nhà ông chủ, Gux (người gác cửa) đã bẻ lấy một vài cành cây nhỏ như chiếc roi, bứt sạch lá trên đó rồi cầm sẵn trong tay (Mamin-Xibiriak, Cậu bé thợ mỏ).

По дороге мой спутник рассказывал об Игналинском районе и о себе (А. Васинский, Тайное слово природы).

Лúc đi đường anh bạn đồng hành của tôi đã kể rất nhiều về vùng Ignalin và về chính bản thân mình (А. Vaxinxki, Ngôn ngữ bí ẩn của thiên nhiên)

Домой я отправился ещё рано, да *no пути* зашёл на заимку к деду Матвею (Н. Устинович, Зимней ночью).

Tôi lên đường trở về nhà khi trời còn sáng, *trên đường*

đi tiện thể tôi ghé vào khu trại thăm cụ Mátvêi (N. Uxtinôvich, Đêm đông).

По пути я узнаю от него, что в Беловежской пуше 889 видов растений (Матуковский, Край заповедный).

Lúc đi đường qua lời kể của anh ấy tôi biết rằng trong khu rừng cấm quốc gia Belôvexkaia có 889 loài thực vật (Matukôvski, Khu bảo tồn).

И опять нам всякого *по пути* попадалось немало: и люди, и кони, и телеги, и машина, и даже серый зверь – ёж (А. Гайдар, Голубая чашка)

Thế rồi *trên đường đi* chúng tôi liên tục gặp đủ thứ: nào là người, nào là ngựa, nào là xe ngựa kéo, nào là xe hơi, và thậm chí cả một con nhím có lông màu xám nữa (А. Гаидар, Chiếc chén màu thiên thanh).

В лесу, как и всегда, было очень весело: мы шли не торопясь, *по пути* распевали песни, играли в разные подвижные игры, фотографировались (И. Сальникова, Как мы отдыхали на лесной поляне).

Ở trong rừng, cũng giống như mọi khi, không khí thật là náo nhiệt: chúng tôi bước thong thả, *vừa đi đường vừa hát vang* lòng, rồi chơi trò đuổi bắt, rồi chụp ảnh (I. Xalnhikôva, Chúng tôi đã nghỉ ngơi trong rừng như thế nào).

Ý nghĩa không gian biểu hiện rõ nét khi hai từ *дорога* và *путь* có các danh từ với vai trò là định ngữ không tương hợp chỉ phương hướng đi kèm (куда?, откуда? = đi đâu?, từ đâu về?), thí dụ:

Ещё *по дороге на огород* меня сильно укусил слепень, а во время работы на грядках надоедали мухи и оводы (И. Сальникова, Без труда не вынешь и рыбку из пруда).

Ngay *trên đường đi* ra khu vườn trồng rau tôi đã bị một con mòng đốt, còn lúc làm việc ngoài đó thì bị đám ruồi bọ quấy nhiễu đến phát bực cả mình (I. Xalnhikôva, Muốn ăn cá phải thả câu).

И вот Данел увидел, что *по дороге к башне* идёт человек без оружия. (Н. Тихонов, Смелый партизан).

Nhưng bỗng Đaniel trông thấy *trên đường* có một người không có vũ khí trong tay đang tiến về phía tháp canh (N. Tikhônốp, người du kích gan dạ).

По дороге к Оленину Александр Иванович окончательно впал в сентиментальное настроение. Причиной тому скорее всего были наши разговоры (В. Солоухин, Капля росы).

Trên đường đến Ôlepin ông Alekxandr Ivanôvich hoàn toàn rơi vào trạng thái sầu não. Nguyên nhân của nó chắc là những cuộc trò chuyện giữa chúng ta (V. Xôlôukhin, Giọt sương).

Ещё *по пути с вокзала* он почувствовал, что ему плохо (А. Мильчаков, В город пришла беда).

Ngay *trên đường đi* từ ga tàu về nhà ông đã cảm thấy trong người khó ở (А. Милчакôп, Thành phố gặp hoạ).

Между тем резные мысли навещали Едигея *по пути на Ана – Бейит* (Ч. Айтматов, Буранный полустанок).

Trong khi đó những ý nghĩ nặng nề đã len lỏi trong đầu Edigêi ngay *trên đường đi đến Ана – Бейит* (Tringhiz. Aitmatôv, Ga bão tuyết - Và một ngày dài hơn thế kỷ...).

3.3. Cấu trúc “*на + cách 6*” (на обратном пути)

Kết quả khảo sát ngữ liệu cho thấy, trong cấu trúc này chỉ sử dụng cụm từ *обратный путь* ở cách 6 với giới từ *на* (*на обратном пути* = *trên đường về, lúc trở về, lúc đi về*) để biểu thị thời gian diễn ra hành động ở lượt về của hành trình, thí dụ:

Рассказывает: когда *на обратном пути* они шли через деревню, увидели, что из окна в одном из домов полыхнуло пламя (С. Л. Корчикова, Боевое крещение).

Anh kể: *Trên đường về*, khi đi ngang qua ngôi làng họ trông thấy ngọn lửa bùng lên qua ô cửa sổ của một ngôi nhà (X. L. Kôrchikôva, Trận đánh mở màn).

На обратном пути Нелидов залетел в Усолье, взял Наташу и доставил ее в Москву (К. Паустовский, Блистающие облака).

Trên đường về Nhelidôv bay đến Uxônle, đưa Natasa theo cùng về Matxcova (K. Pauxtôvski, Những đám mây toả sáng).

И каждый раз *на обратном пути* альпинисты обязательно останавливались в Ташкенте, шли к затерянному в клёнах и акациях дому на улице Германа Лопатина, чтобы вручить собранный в горах и бережно сохранённый букет эдельвейсов Евгении Сергеевне (И. Уханов, Евгения Корженевская).

Rồi mỗi lần *trên đường về* những vận động viên leo núi thể nào cũng dừng lại nghỉ ở Tasken, họ đi đến ngôi nhà nằm khuất sau bóng những cây phong, cây phượng trên phố German Lôpatin để trao cho bà Evghênhia Xergêievna bó hoa cây sao bạc hái từ trên đỉnh núi cao mà họ nâng niu suốt chặng đường (I. Ukhanôv, Evghênhia Kôrgiênhievskiaia).

Иногда он брал с собой Аркадия. *На обратном пути* у них обыкновенно завязывался спор, и Аркадий обыкновенно оставался побеждённым, хотя говорил больше своего товарища (И. Тургенев, Отцы и дети).

Có đôi ba lần anh rủ Arkadi đi cùng. *Trên đường về* giữa họ thường xảy ra cãi lộn, và Arkadi thường là người thắng cuộc, cho dù anh nói nhiều hơn bạn mình (I. Turghênhiev, Cha và con).

3.3. Cấu trúc “*cách 5 không giới từ*” (дорогой)

Cấu trúc có danh từ *дорога* ở cách 5 không giới từ (*дорогой* = *trên đường đi, khi đi đường, lúc đi đường*) biểu thị thời gian diễn ra hành động nào đó trong lúc đi đường, khi tiến hành cuộc hành trình, thí dụ:

Она была так красива, что все ухаживали за ней *дорогой*: лётчики, шофёры, моряки, – но она никого не видела, а думала только о нём (Ю. Казаков, Двое в декабре).

Cô ấy đẹp đến nỗi *trong khi đi đường* tất cả đám đàn ông đi cùng đều ve vãn cô ấy: cả những chàng phi công, những người tài xế, những người thủy thủ, – nhưng cô ấy chẳng thèm để mắt tới ai mà chỉ nghĩ về anh thôi (Iu.

Kadakóp, Hai người mùa tháng Chạp).

Дорогой Юхименко мне говорил, чем кормит: - Всё есть, всё давай. Сладкое любит. Конфеты – беда. (Б. Житков, Про обезьянку).

Khi đi đường Iukhimencô nói với tôi rằng nó nuôi con khi bằng thức ăn gì: - Cho nó thứ gì nó cũng ăn. Nó rất thích đồ ngọt. Cho nó ăn nhiều bánh kẹo cũng chẳng sao (B. Gitkóp, Chuyện kể về chú khỉ con).

Она сразу легла, закрыла глаза. *Дорогой* она разгорячилась, вспотела, теперь стала остывать, озноб сотрясал её, и страшно было пошевелиться (Ю. Казаков, Двое в декабре).

Ngay lập tức cô buông người nằm xuống, hai mắt nhắm nghiền. *Lúc đi đường* khuôn mặt cô nóng bừng, người đầm mồ hôi, bây giờ thì lại rét run, cái cảm giác ớn lạnh đó làm cô run rẩy, và chỉ động đậy tí chút cũng thấy đáng sợ vô cùng (Iu. Kadakóp, Hai người mùa tháng Chạp).

Мы ехали в дивизию народного ополчения, и *дорогой* я стала надеяться, что увижу Петю (Каверин, Два капитана).

Chúng tôi đến sư đoàn dân quân tự vệ, *khi đi đường* trong lòng tôi lại bắt đầu nhen nhóm hy vọng sẽ gặp được Pêchia ở đây (Kavêrin, Thuyền trưởng và đại úy).

Cấu trúc “cách 5 không giới từ” (*дорогой*) đồng nghĩa với cấu trúc “no + cách 3” (*no дороге, no пути*) với hành trình không dài, thông thường được thực hiện bằng phương thức đi bộ.

4. Thời gian là xuất phát điểm cho hành động kế tiếp

Để biểu thị ý nghĩa thời gian là xuất phát điểm cho hành động kế tiếp diễn ra sau đó có thể sử dụng cấu trúc cách 2 với giới từ *c* (*c дороге = sau khi đi đường, sau chuyến đi, sau cuộc hành trình*), thí dụ:

Попотчуй господина фельдьегер, а то он, небось, куда как ооченел *c дороги* (М. Мрич., Арест А. С. Грибоедова).

Hãy thiết đãi ngài phái viên thật chu đáo nhé, hẳn là ông ấy đã lạnh cứng người *sau khi đi đường* rồi (М. Мрин., Vụ bắt giữ Gribôđêđôv).

Сынок твой сам тебе расскажет. А пока отдыхай *c дороги-то*. Чайник на кухне, дров сейчас принесу. Продукты они там оставили (В. Тельперов, Город тайга).

Con trai anh tự nó sẽ kể cho anh nghe mọi chuyện. Còn bây giờ thì hãy nghỉ ngơi cho khoẻ *sau chuyến đi* vất vả đã. Ấm đun nước thì ở ngoài bếp, bây giờ tôi sẽ mang vào ít củi đun. Đồ ăn họ để lại ở chỗ kia kia (V. Telpêrôv, Thành phố rừng Taiga).

Любезнейший! Ты не в своей тарелке. *C дороги* нужен сон. Дай пульс. Ты не здоров (Грибоедов).

Làm ơn nằm yên một chút! Sao mà cứ lực xục mãi thế. *Sau khi đi đường xa* trở về thì phải ngủ một giấc đi đã. Để ta bắt mạch xem nào. Thôi, con bị ốm rồi (Gribôđêđôv).

Theo M. B. Всеволодова, trong cấu trúc này có sự đan xen giữa ý nghĩa nguyên nhân và ý nghĩa thời gian [4, tr. 267]. Ở đây thường sử dụng các động từ chỉ trạng thái: *устать, отдыхать/отдохнуть, передохнуть, заснуть, спать* v.v, thí dụ:

И *c дороги* отдыхать Отпросилась на кровать (А. С. Пушкин, Сказка о мертвой царевне и о семи богатырях).

Sau khi đi đường về nàng xin phép vào giường nằm nghỉ (А. С. Puskin, Chuyện cổ tích về nàng công chúa đã chết và bảy chàng hiệp sỹ).

На другое утро приезжие спали *c дороги* до десятого часа (Л. Толстой, Война и мир).

Sáng ngày hôm sau những người từ nơi khác đến ấy vì mệt *sau chuyến đi* đã ngủ li bì đến tận mười giờ (L. Tônxtôi, Chiến tranh và hoà bình).

Степан Прокофьевич толко что вернулся из далекой поездки за строительным лесом. Дома он как был *c дороги*, так и заснул (А. Кожевников, Живая вода).

Xtêpan Prôkôphêvich vừa mới từ công trường khai thác gỗ xây dựng nơi xa xôi trở về. Về đến nhà *sau chuyến đi* dài ấy anh nằm vật ra giường và ngủ thiếp đi ngay (А. Kogievnikôv, Nước thần).

Tổ hợp *c дороге* trong các thí dụ trên đây giữ vai trò là mốc thời gian cho hành động kế tiếp diễn ra liền ngay sau đó [5, tr.144]. Vì vậy giữa chúng hầu như không có khoảng cách về thời gian.

5. Thời gian hoàn thành hành động

Để biểu thị thời hạn hoàn thành hành động các danh từ *дорога* và *путь* luôn có đại từ hạn định *весь* đi kèm được sử dụng trong cấu trúc “*за + cách 4*” (*за всю дорогу, за весь путь = (suốt) cả chặng đường, cả chuyến đi, cả cuộc hành trình*). Trong cấu trúc này thường sử dụng động từ thể hoàn thành. Đó là những động từ diễn tả hành động cụ thể đã kết thúc hoặc sẽ kết thúc bằng một kết quả xác định, thí dụ:

За всю дорогу простояли бы лишние тридцать четыре часа (А. Чехов, Холодная кровь).

Цả chặng đường họ dừng đỗ đến hơn ba mươi mấy tiếng đồng hồ (А. Sêkhốp, Máu lạnh).

Дорогу теперь мы знали. *За весь путь* сделали только один затяжной привал (Л. Кривенко, От устья к истокам).

Giờ thì chúng tôi biết đường rồi. *Cả chặng đường* chúng tôi chỉ dừng nghỉ chân hơi lâu một chút có một lần duy nhất (Krivencô, Từ cửa sông đến ngọn nguồn).

6. Kết luận

Trong các cấu trúc có danh từ *дорога* và *путь* biểu thị quan hệ thời gian có sự đan xen lẫn nhau giữa ý nghĩa không gian và ý nghĩa thời gian (*в + cách 6; no + cách 3*), giữa ý nghĩa nguyên nhân và ý nghĩa thời gian (*c + cách 2*).

Danh từ *дорога* và *путь* khi tham gia vào cấu trúc “*cách 4 không giới từ*” và cấu trúc “*за + cách 4*” bắt buộc

phải có đại từ hạn định *весь* với vai trò là định ngữ đi kèm để diễn tả ý nghĩa thời gian bao quát toàn bộ diễn biến hành động. Tuy nhiên, động từ vị ngữ trong cấu trúc “*cách 4 không giới từ*” thường được sử dụng ở thể không hoàn thành, còn trong cấu trúc “*за + cách 4*” sử dụng động từ thể hoàn thành.

Đặc trưng cơ bản của các cấu trúc có danh từ *допоза* và *нужь* biểu hiện rõ nét ở tính chặt chẽ, cố định (thành ngữ tính) của các tổ hợp biểu thị ý nghĩa thời gian. Các cấu trúc này mang sắc thái văn phong trung hoà nên chúng được sử dụng phổ biến cả trong văn phong sách vở, cả trong văn phong hội thoại.

Tài liệu tham khảo

- [1] *Словарь русского языка*, Гл. ред. А. П. Евгеньева, т.1, изд-во Русский язык, Москва, 1981.
- [2] *Словарь русского языка*, Гл. ред. А. П. Евгеньева, т.3, изд-во Русский язык, Москва, 1984.
- [3] *Словарь синонимов русского языка*, Гл. ред. А. П. Евгеньева, т.1, АН СССР, институт русского языка, изд-во Наука, Ленинград, 1970.
- [4] Всеволодова М. В., *Способы выражения временных отношений в современном русском языке*, изд-во Московского университета, Москва, 1975.
- [5] *Фразеологический словарь русского языка*, Под ред. А. И. Молоткова, изд-во Русский язык, Москва, 1986.

(BBT nhận bài: 15/04/2014, phản biện xong: 28/04/2014)